

Chế định kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2000 : Luận văn ThS. Luật: 60 38 30 / Khuất Thị Thu Hạnh ; Nghd. : TS. Nguyễn Văn Cừ

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang
<i>Trang phụ bìa</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN	5
1.1. Một số khái niệm chung	5
1.1.1. Khái niệm chế định pháp luật	5
1.1.2. Khái niệm chế định kết hôn	7
1.2. Khái quát sự phát triển của chế định kết hôn trong pháp luật về Hôn nhân và gia đình ở Việt Nam	9
1.2.1. Chế định kết hôn trong cổ luật Việt Nam	9
1.2.2. Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 năm 1945	12
1.2.3. Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam giai đoạn 1945 - 1954	15
1.2.4. Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975	16
1.2.5. Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam giai đoạn từ năm 1975 đến nay	20
Chương 2: CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2000	25
2.1. Kết hôn và các điều kiện kết hôn	25
2.1.1. Khái niệm kết hôn	25
2.1.2. Điều kiện kết hôn	28
2.1.2.1. Điều kiện về nội dung	28
2.1.2.2. Đăng ký kết hôn	43
2.2. Hủy kết hôn trái pháp luật và hậu quả pháp lý	48
2.2.1. Khái niệm kết hôn trái pháp luật, hủy kết hôn trái pháp luật	48
2.2.2. Căn cứ chung để tòa án xử hủy kết hôn trái pháp luật	49

2.2.3.	Người có quyền yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật	55
2.2.4.	Đường lối giải quyết các trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo Luật định	57
2.2.5.	Hậu quả pháp lý của hủy việc kết hôn trái pháp luật	62
2.3.	Kết hôn có yếu tố nước ngoài	65
	Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN	72
	THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT	
	NAM NĂM 2000 VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	
3.1.	Vài nét khái quát về thực trạng kết hôn ở Việt Nam một số năm gần đây	72
3.2.	Thực tiễn áp dụng chế định kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000	83
3.3.	Kiến nghị hoàn thiện	87
	KẾT LUẬN	94
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	95

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xét về mặt cá nhân, gia đình là một đơn vị gồm có vợ chồng, con cái; rộng hơn thì bao gồm một dòng họ, gồm ông bà, cha mẹ, anh chị em... Gia đình gắn bó với nhau dựa trên mối quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng. Đối với mỗi thành viên, gia đình là "cái nôi" thân yêu nuôi dưỡng, giáo dục nâng đỡ mình suốt đời, là môi trường để hình thành và phát triển nhân cách trong cả cuộc đời, là nơi để thế hệ trẻ rèn luyện lối sống có tình nghĩa, có đạo lý để thực hành trong cuộc đời, là nơi để thế hệ già có thể di dưỡng tinh thần, đem kinh nghiệm truyền lại cho con cháu.

Xét về mặt xã hội thì gia đình là tế bào, là nền tảng của xã hội. Gia đình là một trong các tổ chức cơ sở để thực hiện chủ trương chính sách và pháp luật của nhà nước về tất cả các mặt kinh tế - chính trị - gia đình - văn hóa - dân sự - môi trường.

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh thời luôn nhấn mạnh vai trò của gia đình: "Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt; gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Hạt nhân của xã hội là gia đình, chính vì muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội mà phải chú ý hạt nhân cho tốt".

Hôn nhân được coi là phương thức để phát triển gia đình và kết hôn chính là nền tảng của hôn nhân. Khi một người đàn ông và một người đàn bà liên kết với nhau bằng việc đăng ký kết hôn trên "nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng và tự nguyện theo quy định của pháp luật nhằm chung sống với nhau suốt đời..." thì một gia đình được thiết lập. Nhà nước và nhân dân ta luôn coi trọng đời sống hôn nhân và gia đình HN&GD. Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận: "Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ chế độ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng..." (Điều 64).

Ngày 9/6/2000, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2001. Luật HN&GD năm 2000 bao gồm nhiều chế định khác nhau, mỗi chế định đều có những vị trí và vai trò quan trọng điều chỉnh các quan hệ HN&GD.

Kết hôn là một chế định quan trọng của Luật HN&GD. Kết hôn tạo cơ sở hình thành gia đình, tế bào của xã hội. Pháp luật đã quy định điều kiện kết hôn, thủ tục, cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn, trình tự kết hôn và đang từng bước hoàn chỉnh hơn nữa về chế định này. Thực tiễn gần mười năm qua cho thấy việc áp dụng chế định kết hôn trong Luật HN&GD năm 2000 đạt được nhiều thành tựu: những quy định về điều kiện kết hôn nhằm hạn chế việc kết hôn trái pháp luật hoặc chung sống như vợ, chồng khi đang có vợ, có chồng; nguyên tắc tự nguyện đã khẳng định sự bình đẳng giữa nam và nữ, đảm bảo sự xây dựng gia đình bền vững và hạnh phúc... Chế định kết hôn trong Luật HN&GD năm 2000 là cơ sở pháp lý điều chỉnh vấn đề kết hôn ở Việt Nam và là cơ sở xây dựng gia đình - tế bào của xã hội.

Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng Luật cũng cho thấy một số quy định về chế định kết hôn còn chưa đáp ứng được với thực tiễn các quan hệ HN&GD trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa. Các điều kiện kết hôn vẫn còn chưa thống nhất với các văn bản luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước ta. Hiện tượng tảo hôn vẫn còn tồn tại. Tình trạng chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn; nhiều giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình như hiếu nghĩa, thủy chung, kính trên nhường dưới đang có biểu hiện xuống cấp, gia tăng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng về nhiều mặt đối với gia đình và xã hội. Những biểu hiện tiêu cực trong quan hệ hôn nhân với người nước ngoài đang ảnh hưởng tới mục đích của quan hệ hôn nhân xã hội chủ nghĩa. Đường lối hủy kết hôn trái pháp luật còn chưa được thống nhất khiến Tòa án các cấp khi giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật vẫn còn gặp khó khăn... Yêu cầu tất yếu đặt ra là phải hoàn thiện hơn nữa quy định của pháp luật điều chỉnh chế định kết hôn nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân.

Xuất phát từ tình hình đó, tác giả chọn đề tài: "***Chế định kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2000***" là cần thiết, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn hiện nay.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Việc nghiên cứu đề tài nhằm mục đích:

- Làm sáng tỏ những lý luận cơ bản về chế định kết hôn
- Phân tích nội dung, ý nghĩa của chế định kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2000; đồng thời tìm ra những vướng mắc, bất cập trong quá trình áp dụng chế định kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2000.
- Tìm hiểu thực trạng kết hôn ở Việt Nam trong những năm gần đây.
- Đề xuất một số kiến nghị nhằm khắc phục những tồn tại trong quá trình áp dụng chế định kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2000 và hoàn thiện pháp luật về chế định này.

3. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

Chế định kết hôn là một vấn đề rất rộng và phức tạp. Trong khuôn khổ một luận văn tốt nghiệp cao học, đề tài chỉ tập trung vào phân tích chế định kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2000.

Đề tài bao gồm các vấn đề cơ bản:

- Khái niệm chế định kết hôn.
- Sự phát triển chế định kết hôn trong hệ thống pháp luật về HN&GD ở Việt Nam.
- Nội dung chế định kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2000.

4. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Đề tài được nghiên cứu dựa trên các phương pháp khoa học duy vật biện chứng: phương pháp thống kê, quy nạp, so sánh đối chiếu... để phân tích các nội dung liên

quan đến chế định kết hôn theo Luật HN&GD năm 2000 và đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện chế định kết hôn trong tình hình thực tế hiện nay.

5. Ý nghĩa khoa học của đề tài

Các kết quả nghiên cứu của đề tài có thể trở thành tài liệu tham khảo hữu ích đối với những người nghiên cứu, học tập về chế định kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam, giúp người đọc có cái nhìn sâu hơn về chế định kết hôn.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về chế định kết hôn.

Chương 2: Chế định kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000.

Chương 3: Thực tiễn áp dụng chế định kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 và một số kiến nghị.

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN

1.1. Một số khái niệm chung

1.1.1. Khái niệm chế định pháp luật

Chế định pháp luật là một thuật ngữ luật học dùng để chỉ một số các quy phạm pháp luật có những đặc điểm chung giống nhau nhằm điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội tương ứng.

1.1.2. Khái niệm chế định kết hôn

Chế định kết hôn được coi là một chế định rất quan trọng, thiết yếu của Luật HN&GD Việt Nam. Chế định kết hôn được hiểu là hệ thống các quy phạm pháp luật HN&GD có những điểm chung giống nhau cùng điều chỉnh một nhóm quan hệ pháp luật về vấn đề kết hôn.

1.2. Khái quát sự phát triển của chế định kết hôn trong pháp luật về Hôn nhân và gia đình ở Việt Nam

1.2.1. Chế định kết hôn trong cổ luật Việt Nam

Dưới thời phong kiến có hai bộ luật được coi là tiêu biểu đó là Quốc triều hình luật của Triều Lê và Hoàng Việt luật lệ của Triều Nguyễn.

Đây là sự quan tâm của giai cấp thống trị trong xã hội nhằm duy trì sự thống trị của vương triều, củng cố trật tự xã hội và chế độ gia đình gia trưởng trong xã hội phong kiến thời xưa.

Ngoài hai bộ luật chính là Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ, thời kỳ phong kiến còn xây dựng nhiều văn bản pháp luật khác nhau quy định về vấn đề kết hôn mà chưa được tập hợp, thống nhất thành một chế định hoàn chỉnh.

1.2.2. Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Đất nước Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 có ba bộ luật sự điều chỉnh những quan hệ HN&GD ở nước ta:

- Bắc Kỳ áp dụng: Bộ dân luật Bắc kỳ năm 1931.
- Trung Kỳ áp dụng: Bộ dân luật Trung kỳ năm 1936.
- Nam Kỳ áp dụng: Tập Dân luật giản yếu Nam kỳ năm 1883.

Ba bộ luật trên được người Pháp xây dựng nhằm cai trị Việt Nam. Những quy định về việc kết hôn cũng vẫn còn nằm rải rác trong các văn bản pháp luật khác nhau, chưa được xây dựng thành chế định riêng.

1.2.3. Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam giai đoạn 1945-1954

Chế định kết hôn trong pháp luật HN&GD Việt Nam giai đoạn 1945-1954 được quy định trong Sắc lệnh số 90-SL cho phép vận dụng những quy định trong pháp luật cũ một cách có chọn lọc theo nguyên tắc không đi ngược lại với lợi ích của nhân dân, của Nhà nước.

Những quy định của pháp luật về vấn đề kết hôn đã được ghi nhận trong Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật.

1.2.4. Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam giai đoạn 1954-1975

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7/5/1954, theo Hiệp định Giơ-ne-vơ, đất nước ta tạm thời vẫn còn bị chia cắt thành hai miền với hai nhiệm vụ cách mạng khác nhau. Miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiến hành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, đấu tranh thống nhất nước nhà.

- Ở miền Bắc: Luật HN&GD năm 1959 ra đời trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 và được Quốc hội thông qua ngày 29/12/1959, có hiệu lực thi hành từ ngày 13/1/1960. Luật là công cụ pháp lý của nhà nước ta được thực hiện với hai nhiệm vụ cơ bản: xóa bỏ những tàn tích của chế độ HN&GD phong kiến và xây dựng chế độ HN&GD mới xã hội chủ nghĩa..

- Ở miền Nam: Trong thời kỳ này đế quốc Mỹ và chế độ ngụy quyền Sài Gòn đã ban hành các văn bản pháp luật áp dụng trong các quan hệ HN&GD:

- + Luật gia đình ngày 2/1/1959 dưới chế độ Ngô Đình Diệm (Luật số 1-59).
- + Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 về giá thú, tử hê và tài sản cộng đồng (Sắc luật số 15/64).
- + Bộ Dân luật ngày 20/12/1972 của chính quyền ngụy Sài Gòn (Bộ Dân luật năm 1972).

Vấn đề kết hôn cũng đã được các văn bản này quy định có nhiều điểm tiến bộ, bãi bỏ các quy định không phù hợp với giai đoạn này. Cả ba văn bản pháp luật này đã đề cập đến các điều kiện về nội dung và điều kiện về hình thức của việc kết hôn.

Giai đoạn 1954 - 1975 là một giai đoạn có hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, pháp luật thời kỳ này điều chỉnh về quan hệ HN&GD có sự khác biệt giữa hai miền của đất nước. Vấn đề kết hôn lần đầu tiên được tập hợp thành một chế định riêng. Tuy chưa cụ thể và toàn diện nhưng Luật HN&GD năm 1959 ở nước ta được xem là một bước tiến nổi bật của pháp luật HN&GD giai đoạn 1954-1975.

1.2.5. Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam giai đoạn từ năm 1975 đến nay.

Luật HN&GD năm 1986 được Quốc hội khóa VII kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 29/12/1986 có hiệu lực thi hành từ ngày 3/1/1987. Chế định kết hôn được quy định tại chương 2 từ Điều 5 đến Điều 9. So với Luật HN&GD năm 1959 thì Luật HN&GD năm 1986 có nhiều điểm mới phù hợp hơn. Trong Luật HN&GD năm 1959, chế định kết hôn tuy đã được xây dựng thành một chế định nhưng các quy định còn đơn giản. Luật HN&GD năm 1986 trên cơ sở kế thừa Luật HN&GD năm 1959 các quy định về vấn đề kết hôn sắp xếp trong một chế định theo hướng chặt chẽ hơn, hoàn thiện hơn.

Luật HN&GD năm 2000 được Quốc hội thông qua ngày 9/6/2000 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001. Luật gồm 13 chương, 110 điều. Khác với Luật HN&GD trước đó, Luật HN&GD năm 2000 được xây dựng hoàn thiện hơn, đáp ứng được yêu cầu của tình hình cách mạng mới.

Chế định kết hôn được quy định tại chương 2, từ Điều 9 đến Điều 17 của Luật HN&GD năm 2000. Chế định kết hôn được sửa đổi, bổ sung thêm một số quy định mới cho phù hợp với tình hình thực tiễn như: trường hợp cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính, giữa những người đã từng có quan hệ nuôi dưỡng như cha mẹ nuôi với con nuôi, bố dượng và con riêng của vợ, giữa mẹ kế với con riêng của chồng... (Điều 10); không công nhận quan hệ hôn nhân đối với trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn (Điều 11). Cùng với Luật HN&GD năm 2000, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành: Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 kỳ họp thứ 7 về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000" (Nghị quyết số 35/2000/QH10), Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ "quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000 (Nghị định số 77/2001/NĐ-CP)....Luật HN&GD năm 2000 cùng với các văn bản trên đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng quy định về chế định kết hôn, góp phần xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

Qua quá trình tìm hiểu hệ thống pháp luật Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử cho thấy các quy định về vấn đề kết hôn ngày càng được xây dựng hoàn thiện hơn, phù hợp hơn, đáp ứng được nhu cầu tất yếu khách quan của xã hội. Nếu như trong hệ thống pháp luật phong kiến, các quy phạm về vấn đề kết hôn đã được ghi nhận nhưng chưa được xây dựng thành chế định pháp luật thì trong hệ thống pháp luật HN&GD năm 1959, 1986 và 2000, các quy phạm về vấn đề kết hôn đã được xây dựng thành chế định theo hướng ngày càng hoàn thiện, vừa phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, truyền thống, phong tục, tập quán và hội nhập gần với hệ thống pháp luật điều chỉnh vấn đề kết hôn hiện nay.

Chương 2

NỘI DUNG CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN

TRONG LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2000

2.1. Kết hôn và các điều kiện kết hôn

2.1.1. Khái niệm kết hôn

Theo quy định của pháp luật: "Kết hôn được hiểu là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn" (khoản 2 Điều 8 - Luật HN&GD năm 2000)

Như vậy việc kết hôn phải thỏa mãn hai yếu tố sau:

Thứ nhất: Thể hiện ý chí của nam nữ mong muốn được kết hôn với nhau (Sự tự nguyện).

Thứ hai: Phải được Nhà nước thừa nhận.

2.1.2. Điều kiện kết hôn

2.1.2.1. Điều kiện về nội dung

**** Phải đủ tuổi kết hôn:***

Khoản 1 Điều 9 Luật HN&GD năm 2000 quy định: "nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên" mới được kết hôn.

Luật HN&GD quy định tuổi kết hôn dựa trên căn cứ khoa học về sự phát triển tâm sinh lý của các bên nam, nữ và điều kiện kinh tế - xã hội ở nước ta. Quy định này thể hiện sự quan tâm của nhà nước đối với sức khỏe của nam nữ, bảo đảm cho nam nữ có thể đảm đương trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ. Đồng thời, quy định này còn bảo đảm cho con cái sinh ra được khỏe mạnh cả về thể lực và trí tuệ.

Về cách tính tuổi kết hôn: Luật không quy định cách tính tuổi mà theo quy định của Luật về độ tuổi có thể vận dụng cách tính tuổi kết hôn. Chỉ cần nam bước sang tuổi hai mươi, nữ bước sang tuổi mười tám là đã đủ tuổi kết hôn.

**** Phải có sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn***

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật HN&GD năm 2000 thì "việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở".

Tự nguyện kết hôn là việc hai bên nam nữ thể hiện sự đồng ý trở thành vợ chồng của nhau, mỗi bên không bị tác động ý chí của bên kia hay của bất kỳ ai khiến cho họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ.

Luật quy định việc kết hôn phải có sự tự nguyện của cả hai bên nam nữ là nhằm đảm bảo cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm khi kết hôn, khẳng định mục đích xây dựng gia đình và chung sống lâu dài của họ.

** Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn*

Theo quy định tại Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 thì việc kết hôn bị cấm trong các trường hợp sau:

+ Người đang có vợ hoặc chồng (khoản 1 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000)

Hôn nhân một vợ, một chồng lấy tình yêu giữa nam và nữ làm cơ sở xác lập hôn nhân và tình yêu giữa vợ và chồng là cơ sở duy trì quan hệ hôn nhân. Luật HN&GD năm 2000 quy định cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác nhằm xóa bỏ chế độ đa thê trong xã hội phong kiến trước đây, đảm bảo hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

Trước khi ban hành Luật HN&GD năm 2000, hệ thống pháp luật của Nhà nước ta đã thừa nhận quan hệ hôn nhân đối với trường hợp "nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng, tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn". Do đó, người đang có vợ, có chồng bao gồm cả "người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn; người sống chung với người khác như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn" (theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 và Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP).

+ Người bị mất năng lực hành vi dân sự (khoản 2 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000)

Người bị mất năng lực hành vi dân sự là người "do bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình" (Điều 22 BLDS năm 2005) nên tòa án ra quyết định tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự khi có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan và trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền.

Có thể thấy, quy định cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết. Bởi vì, người không nhận thức được hành vi thì không thể có khả năng thể hiện một cách đúng đắn ý chí của mình trong vấn đề kết hôn, cũng không

thể nhận thức và thực hiện trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ trong gia đình.

+ Cấm kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời (khoản 3 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000)

Những người có cùng dòng máu về trực hệ là: cha, mẹ đối với con; ông bà đối với cháu nội, cháu ngoại (khoản 12 Điều 8 Luật HN&GD năm 2000).

Những người có họ trong phạm vi ba đời là: đối với những người cùng một gốc sinh ra thì cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba (khoản 13 Điều 8 Luật HN&GD năm 2000).

Pháp luật HN&GD cấm những người có quan hệ huyết thống kết hôn với nhau nhằm bảo đảm cho con cái sinh ra được khỏe mạnh, nòi giống phát triển lành mạnh, đảm bảo lợi ích gia đình và xã hội. Đồng thời, quy định này còn nhằm làm lành mạnh các mối quan hệ trong gia đình và phù hợp với đạo đức của người Việt Nam.

+ Cấm kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; giữa những người đã từng là cha mẹ nuôi và con nuôi của nhau, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ; mẹ kế với con riêng của chồng (khoản 4 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000).

Luật HN&GD năm 2000 quy định cả những người "đã từng" là cha mẹ nuôi, con nuôi của nhau và mở rộng thêm một số đối tượng khác nữa. Điều cấm này đảm bảo thuần phong mỹ tục của dân tộc, phù hợp với đạo đức xã hội và truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Hơn nữa, các nhà làm luật cũng thấy cần quy định nhằm ngăn chặn những trường hợp lợi dụng mối quan hệ phụ thuộc để ép buộc đối phương phải kết hôn với mình.

+ Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính (khoản 5 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000)

Kết hôn giữa những người cùng giới tính là việc xác lập quan hệ vợ chồng giữa hai người đều là nam hoặc đều là nữ.

Kết hôn là nhằm mục đích xây dựng gia đình và đảm bảo chức năng tái sản xuất ra con người để duy trì nòi giống. Tuy nhiên khi những người cùng giới tính kết hôn với nhau thì không đảm bảo được những mục đích trên. Đây là việc làm không phù hợp với quy luật phát triển tự nhiên, trái với đạo đức xã hội và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam. Chính vì vậy Luật HN&GD năm 2000 đã quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính. Quy định này thể hiện rõ quan điểm của nhà nước ta là không cho phép những người cùng giới tính kết hôn với nhau.

2.1.2.2. Đăng ký kết hôn

Đăng ký kết hôn là việc hai bên nam nữ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc họ lấy nhau thành vợ chồng. Đây là một sự kiện pháp lý, làm phát sinh

quyền và nghĩa vụ của vợ chồng để từ đó Nhà nước có biện pháp bảo hộ quyền lợi cho vợ chồng.

Theo Luật HN&GD năm 2000, đăng ký kết hôn bao gồm nhiều quy định về thẩm quyền đăng ký kết hôn, thủ tục đăng ký kết hôn, nghi thức kết hôn...

Thẩm quyền đăng ký kết hôn là do (thuộc) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn...

Luật HN&GD năm 2000 quy định: "nam nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng" (Điều 11). Như vậy, Luật HN&GD năm 2000 không công nhận quan hệ hôn nhân đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Luật HN&GD năm 2000 cùng với những văn bản như Nghị quyết số 35/2000/QH10; Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ... đã quy định cụ thể để giải quyết tình trạng nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Như vậy, trong thời hạn các bên có nghĩa vụ đăng ký kết hôn, Luật HN&GD năm 2000 vẫn "công nhận" quan hệ hôn nhân đối với trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Đây là cách giải quyết vừa triệt để, vừa linh hoạt nhằm bảo vệ quyền lợi của các bên nam nữ, vừa bảo vệ trật tự pháp lý.

Thủ tục đăng ký kết hôn được quy định tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP. Theo đó, hai bên nam nữ muốn đăng ký kết hôn phải nộp tờ khai đăng ký kết hôn (hoặc giấy xác nhận tình trạng hôn nhân), xuất trình giấy chứng minh nhân dân cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đăng ký kết hôn là một nội dung rất quan trọng và có ý nghĩa lớn trong công tác quản lý hộ tịch, đảm bảo cho những trường hợp xác lập quan hệ vợ chồng phù hợp với quy định của pháp luật, theo một trật tự pháp lý ổn định. Đồng thời, đăng ký kết hôn còn xóa bỏ những tư tưởng lạc hậu đã tồn tại lâu dài, cản trở quá trình thực hiện chế độ hôn nhân tự nguyện và tiến bộ trong xã hội ta.

Nhìn chung, chế định kết hôn theo Luật HN&GD năm 2000 đã được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển chế định kết hôn trong Luật HN&GD năm 1959 và 1986. Những quy định về kết hôn theo Luật HN&GD năm 2000 được chỉnh sửa, bổ sung ngày một hoàn thiện hơn, quy định chặt chẽ và triệt để hơn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

2.2. Hủy việc kết hôn trái pháp luật và hậu quả pháp lý

2.2.1. Khái niệm kết hôn trái pháp luật, hủy việc kết hôn trái pháp luật

Kết hôn trái pháp luật là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định.

Hủy kết hôn trái pháp luật là một biện pháp có ý nghĩa như chế tài của Luật HN&GD Việt Nam, được áp dụng cho những trường hợp xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn Luật định. Chế tài này thể hiện sự

ng nghiêm minh của pháp luật và thái độ của Nhà nước nhằm đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh Luật HN&GD.

Tuy nhiên, hủy việc kết hôn trái pháp luật sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của những người kết hôn trái pháp luật, hơn nữa sẽ càng ảnh hưởng nếu họ có con chung... Vì vậy, khi xem xét hủy kết hôn trái pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần phải xem xét, điều tra đầy đủ các hành vi vi phạm điều kiện kết hôn, lý do, mức độ, hoàn cảnh vi phạm và cuộc sống thực chất của hai bên sau khi kết hôn để có một hình thức xử lý hủy việc kết hôn trái pháp luật "thấu tình, đạt lý".

2.2.2. Căn cứ chung để xử hủy kết hôn trái pháp luật

Kết hôn trái pháp luật không chỉ ảnh hưởng đến bản thân nam nữ kết hôn mà còn ảnh hưởng đến gia đình hai bên, ảnh hưởng đến xã hội nói chung. Vì vậy việc xử hủy kết hôn trái pháp luật là một việc làm rất cần thiết nhằm đảm bảo kết hôn theo đúng trật tự và luật định. Việc xử hủy sẽ do Tòa án thực hiện, dựa vào nhiều căn cứ khác nhau.

* Chưa đến tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật mà nam nữ đã kết hôn. (tảo hôn)

Luật HN&GD quy định "nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn" (Khoản 1 Điều 9). Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP hướng dẫn: "không bắt buộc nam phải từ đủ hai mươi tuổi trở lên, nữ phải từ đủ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn; do đó, nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về tuổi kết hôn".

* Thiếu sự tự nguyện của một trong hai bên hoặc của cả hai bên nam nữ khi kết hôn.

Thiếu sự tự nguyện của một trong hai bên hoặc của cả hai bên nam nữ khi kết hôn là do có hành vi cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn.

Cần phân biệt hành vi lừa dối để kết hôn với sự nhầm lẫn. Nếu kết hôn chỉ vì nhầm lẫn về một số yếu tố như: nghề nghiệp, địa vị công tác... thì không coi đó là kết hôn thiếu sự tự nguyện.

Như vậy, việc kết hôn do bị cưỡng ép, lừa dối thì được xác định là có căn cứ để Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật.

* Người đang có vợ hoặc chồng lại kết hôn với người khác

Đây là trường hợp vi phạm điều cấm kết hôn quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000, là căn cứ để Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật. Xét về nguyên tắc, người "đang" có vợ, có chồng nghĩa là đang có quan hệ vợ chồng tồn tại trước pháp luật. Tính đến thời điểm hiện nay, hệ thống pháp luật HN&GD nước ta vẫn thừa nhận hai loại quan hệ hôn nhân gồm:

Thứ nhất: việc xác định một người đang có vợ, có chồng là dựa vào giấy đăng ký kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy đăng ký kết hôn phải còn hiệu lực.

Thứ hai: Hệ thống pháp luật Việt Nam còn thừa nhận quan hệ vợ chồng đối với trường hợp hôn nhân không có giấy đăng ký kết hôn nhưng quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03/01/1987.

** Kết hôn với người bị mất năng lực hành vi dân sự.*

Luật HN&GD cấm người bị mất năng lực hành vi dân sự kết hôn. Nếu vào thời điểm đăng ký kết hôn, quyết định tuyên bố một người bị mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì việc kết hôn của họ là trái pháp luật. Tòa án có quyền hủy kết hôn trái pháp luật đó khi có yêu cầu.

* Những người cùng dòng máu về trực hệ và những người có họ trong phạm vi ba đời đã bị cấm kết hôn với nhau mà vẫn kết hôn.

Điều 10, khoản 3 Luật HN&GD năm 2000 cấm những người có cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời kết hôn với nhau. Nam, nữ kết hôn mà vi phạm quy định này thì được coi là có căn cứ để Tòa án nhân dân hủy việc kết hôn trái pháp luật của họ.

* Những người là cha mẹ nuôi với con nuôi, những người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng kết hôn với nhau.

Cha mẹ nuôi với con nuôi, những người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng dù không phải là quan hệ họ hàng, huyết thống với nhau nhưng được coi là mối quan hệ trong gia đình với nhau. Họ đã từng có mối quan hệ tình cảm, chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau. Theo quan niệm của người Việt đề cao truyền thống, đạo đức gia đình nên kết hôn trong những trường hợp này là trái pháp luật và sẽ bị Tòa án xử hủy.

* Hai người cùng giới tính kết hôn với nhau - vi phạm điều cấm tại khoản 5 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000.

Hiếu hôn nhân, hai người cùng giới tính là hai người hoặc cùng là nam hoặc cùng là nữ có sự hấp dẫn giới tính lẫn nhau. Luật pháp Việt Nam hiện nay vẫn cấm kết hôn đồng giới.

Như vậy, hai người cùng giới tính kết hôn với nhau là kết hôn trái pháp luật nhưng Nhà nước Việt Nam thừa nhận cá nhân được phép xác định lại giới tính của mình và được hưởng các quyền, lợi ích, nghĩa vụ mà việc xác định lại giới tính của mình đem lại.

2.2.3. Người có quyền yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật

Người có quyền yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật được quy định tại Điều 15 Luật HN&GD năm 2000.

Việc kết hôn trái pháp luật đã vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của những người kết hôn, người khác có liên quan và ảnh hưởng đến cả truyền thống đạo đức, nếp sống lành mạnh của xã hội. Chính căn cứ đó khiến các nhà làm luật quy định rộng rãi những người có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật.

2.2.4. Đường lối giải quyết các trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo Luật định

Về nguyên tắc, việc kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn Luật định là trái pháp luật, khi có yêu cầu, Tòa án có quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật đó. Khi xử lý các trường hợp này, Tòa án phải điều tra làm rõ hành vi vi phạm điều kiện kết hôn, mức độ vi phạm và hoàn cảnh vi phạm. Phải xem xét và đánh giá thực chất mối quan hệ tình cảm của họ từ lúc kết hôn trái pháp luật đến lúc Tòa án xem xét cuộc hôn nhân của họ. Từ đó mà Tòa án có thể hủy hay không hủy việc kết hôn trái pháp luật đó.

Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn đường lối giải quyết các trường hợp kết hôn trái pháp luật.

* Trường hợp kết hôn trước tuổi luật định - vi phạm Điều 1 khoản 9 Luật HN&GD năm 2000.

Được quy định tại Điểm d1, mục 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP).

* Những trường hợp kết hôn thiếu sự tự nguyện (bị cưỡng ép, lừa dối)- vi phạm khoản 2 Điều 9 Luật HN&GD năm 2000.

Luật HN&GD năm 2000 quy định kết hôn phải đảm bảo sự "tự nguyện" nhằm xóa bỏ hoàn toàn chế độ hôn nhân "ép buộc" của cha mẹ, của HN&GD phong kiến. Tòa án sẽ hủy việc kết hôn nếu thiếu sự tự nguyện của hai bên nam nữ. Sau khi kết hôn, cuộc sống của hai bên nam nữ không có hạnh phúc thì tòa án sẽ hủy việc kết hôn để giải thoát cho họ. Ngược lại nếu cuộc sống của họ sau kết hôn hạnh phúc thì tòa không hủy việc kết hôn trái pháp luật đó nữa.

* Những người đang có vợ, có chồng lại kết hôn hoặc chung sống với người khác như vợ chồng - vi phạm khoản 1 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000.

Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống với người khác như vợ chồng sẽ gây hậu quả lớn tới quyền lợi của người vợ, người chồng hợp pháp, đồng thời cũng gây hậu quả xấu cho gia đình và cho xã hội. Trường hợp này tòa án cần tuyên bố không công nhận việc sống chung đó. Pháp luật cũng cần có thêm những chế tài để ngăn chặn việc gia tăng tình trạng đã kết hôn mà vẫn sống chung với người khác.

Tuy nhiên khi xử lý cần chú ý những trường hợp do điều kiện lịch sử, cán bộ, bộ đội miền Nam đã có vợ có chồng nhưng khi tập kết ra miền Bắc lại lấy vợ hoặc chồng khác ở miền Bắc. Những trường hợp này không bị coi là kết hôn trái pháp luật.

Tại khoản 3, 4, 5 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 quy định một số trường hợp cấm kết hôn nhưng trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật HN&GD năm 2000 thì lại không có quy định cụ thể đường lối xử lý kết hôn trái pháp luật trong những trường hợp này. Đây cũng là một vướng mắc trong quá trình Tòa án giải quyết xử kết hôn trái pháp luật.

2.2.5. Hậu quả pháp lý của hủy kết hôn trái pháp luật

****Quan hệ nhân thân:***

Nhà nước không thừa nhận hai người kết hôn trái pháp luật là vợ chồng. Quan hệ nhân thân giữa hai vợ chồng cũng không được nhà nước thừa nhận. Như vậy, nếu như trước khi tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật, hai bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ về nhân thân như quan hệ vợ chồng với nhau, thì khi có quyết định hủy kết hôn trái pháp luật, các bên phải "chấm dứt ngay quan hệ như vợ chồng" với nhau.

****Quan hệ tài sản:*** Quan hệ tài sản được quy định tại Điều 17 khoản 3 Luật HN&GD năm 2000.

Khi có căn cứ hủy kết hôn trái pháp luật, Tòa án nếu có yêu cầu của hai bên nam - nữ sẽ chia tài sản chung trên nguyên tắc chia tài sản thuộc sở hữu chung theo phần..

****Quan hệ cha mẹ và con***

Quan hệ cha mẹ và con phát sinh dựa trên sự kiện huyết thống, nuôi dưỡng không phụ thuộc vào quan hệ hôn nhân của cha mẹ có hợp pháp hay không. Do vậy, khi Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật thì "quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn" (khoản 2 Điều 17 Luật HN&GD năm 2000). Tòa án phải căn cứ điều kiện thực tế của đương sự và các Điều 92, 93, 94 Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết cho thấu tình đạt lý.

2.3. Kết hôn có yếu tố nước ngoài

Luật HN&GD năm 2000, tại Điều 8 khoản 14 quy định "quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài.

Kết hôn có yếu tố nước ngoài là việc xác lập quan hệ vợ chồng trong đó có ít nhất một bên chủ thể là người nước ngoài, giữa hai chủ thể là người nước ngoài với nhau hoặc các căn cứ để xác lập việc kết hôn ở nước ngoài, theo pháp luật nước ngoài về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Có thể thấy, các quy định của pháp luật về việc kết hôn có yếu tố nước ngoài theo Luật HN&GD năm 2000 tương đối chi tiết, cụ thể, vừa phù hợp với pháp luật Việt Nam nói riêng và pháp luật quốc tế nói chung, vừa đáp ứng nhu cầu kết hôn vượt ra khỏi phạm vi quốc gia ngày càng nhiều của người dân. Nếu kết hôn vi phạm các quy

định của Luật về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn thì việc kết hôn đó không có giá trị pháp lý và sẽ bị hủy.

Qua quá trình phân tích các quy định của pháp luật về vấn đề kết hôn trong chế định kết hôn, có thể nói chế định kết hôn được coi là chế định trung tâm, quan trọng trong Luật HN&GD. Luật đã giải quyết được một số vấn đề liên quan đến quan hệ giữa vợ chồng, vấn đề cấp dưỡng, giám hộ, ly hôn và một số vấn đề khác trong cuộc sống gia đình khi có sự kết nối giữa nam và nữ, khi nhà nước công nhận việc xác lập quan hệ giữa hai bên. So với trước đây, Luật HN&GD năm 2000 có nhiều điểm mới như quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính, quy định phạm vi những người có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật rộng hơn.... đồng thời luật cũng bãi bỏ một số quy định không phù hợp như bỏ quy định cấm những người mắc bệnh hoa liễu kết hôn.... Chế định kết hôn được xây dựng theo hướng hoàn thiện hơn, đầy đủ hơn, chặt chẽ hơn. Chế định kết hôn đã tạo nên khung pháp lý quan trọng điều chỉnh vấn đề kết hôn - xây dựng nên gia đình Việt Nam "hạnh phúc, tiến bộ và bền vững".

Bên cạnh đó, Luật HN&GD năm 2000 cũng còn một số bất hợp lý trong quy định về kết hôn như: chưa có sự thống nhất về chế tài xử lý đối với trường hợp kết hôn vi phạm các quy định về vấn đề kết hôn của Luật HN&GD và Bộ Luật Hình sự và các văn bản pháp luật khác, thẩm quyền hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn khi có vi phạm... Do vậy, mà trên thực tế vẫn xảy ra tình trạng kết hôn vi phạm các quy định kết hôn của Luật HN&GD. Những điểm hạn chế của Luật cần sớm được sửa đổi, bổ sung để đảm bảo xây dựng nên gia đình hạnh phúc, bình đẳng - gia đình xã hội chủ nghĩa trong đó mọi người khỏe mạnh, hòa thuận, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau.

Luật HN&GD năm 2000 với các quy định cụ thể về chế định kết hôn như: điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn, hủy kết hôn trái pháp luật là nhằm giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật và thực hiện pháp luật một cách nghiêm minh, tạo điều kiện cho việc thực hiện thành công mô hình gia đình mới hòa thuận, hạnh phúc, bền vững, đảm bảo lợi ích của cá nhân, gia đình và xã hội. Đồng thời tạo cơ sở pháp lý giúp tòa án giải quyết mối quan hệ giữa các cá nhân khi có yêu cầu. Luật HN&GD năm 2000 bổ sung các quy định mới, dễ hiểu và dễ áp dụng trong thực tiễn để củng cố gia đình XHCN, chống ảnh hưởng xấu của chế độ HN&GD phong kiến, tư sản, hạn chế các tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đối với các quan hệ HN&GD trong điều kiện mới của đất nước.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2000 VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1. Vài nét khái quát về thực trạng kết hôn ở Việt Nam một số năm gần đây

Qua chín năm thi hành Luật HN&GD năm 2000 tình trạng kết hôn vi phạm các quy định của pháp luật về việc kết hôn được thể hiện cụ thể như sau:

- Tình trạng kết hôn trước tuổi luật định diễn ra ở nhiều địa phương:

Tình trạng kết hôn sớm diễn ra nhiều ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, chủ yếu là do phong tục tập quán dân tộc của địa phương đó, do trình độ học vấn của người dân vùng dân tộc còn thấp, sự hiểu biết về pháp luật và tiếp cận thông tin đại chúng còn khó khăn... một mặt tình trạng quản lý, thực thi pháp luật ở đây còn lỏng lẻo, chưa kiên quyết trong việc quản lý...

Đa phần các đám cưới đó đều không đăng ký tại Ủy ban nhân dân dẫn đến con số trẻ em ngoài giá thú tăng lên không chỉ ở vùng sâu, vùng xa mà ở ngay cả thủ đô. Sự thiếu hiểu biết, vô trách nhiệm của các bên đã khiến nhiều trường hợp dù là tự nguyện kết hôn những vẫn vi phạm pháp luật về HN&GD, thậm chí phạm tội Hình sự dẫn đến đi tù.

- Tình trạng nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Đây là hiện tượng đã và đang ngày càng có xu hướng tồn tại nhiều hơn ở Việt Nam.

Từ sau khi Luật HN&GD có hiệu lực vào năm 2000, Nhà nước đã quy định, kể từ năm 2001, nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

- Tình trạng kết hôn do bị lừa dối, cưỡng ép hoặc vì mục đích xuất cảnh.... còn tồn tại đặc biệt là hiện tượng "kết hôn giả" giữa anh em, chú cháu với mục đích xuất cảnh, nhập hộ khẩu nước ngoài diễn ra khá phổ biến ở nước ta nhất là trong giai đoạn hiện nay. Những cuộc kết hôn này không vì mục đích chung sống lâu dài nhưng mà đã vi phạm điều cấm của Luật HN&GD Việt Nam làm ảnh hưởng đến đạo đức và truyền thống hôn nhân gia đình Việt Nam ta. Do đó, bị phát hiện và có yêu cầu Tòa án sẽ hủy việc kết hôn trái pháp luật, đồng thời tùy từng mức độ có thể bị xử phạt hành chính hoặc hình sự nhằm thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

Có thể thấy đây đang là vấn đề nóng bỏng rất cần được Nhà nước quan tâm để đảm bảo những quy định của pháp luật về kết hôn được nghiêm minh và chặt chẽ.

- Tình trạng kết hôn vi phạm chế độ một vợ một chồng diễn ra nhiều ở nước ta.

- Hiện nay do tác động của nền kinh tế thị trường, ảnh hưởng của lối sống phương Tây nên hiện tượng "chung sống như vợ chồng" giữa người cùng giới tính diễn ra nhiều và phức tạp ở nước ta.

Quan hệ đồng giới là một vấn đề rất phức tạp và trong dư luận xã hội đang dấy lên nhiều ý kiến trái ngược nhau: đồng ý hay là phản đối. Luật HN&GD năm 2000 cần chú ý đến những ảnh hưởng của hiện tượng này đang có xu hướng lan rộng ở nước ta.

Nhìn chung, tình hình kết hôn vi phạm các quy định pháp luật về kết hôn xảy ra không ít và khá phổ biến ở nước ta. Từ khi Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực thi

hành đến nay, tình trạng kết hôn vi phạm quy định về kết hôn nhìn chung có giảm hơn nhưng vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi, nhiều vùng trong cả nước, thậm chí có khía cạnh lại còn tăng lên đáng kể (sống chung như vợ chồng không đăng ký kết hôn và quan hệ đồng giới). Những hiện tượng vi phạm trên cần sớm tìm ra giải pháp khắc phục, đảm bảo xây dựng nên gia đình Việt Nam hạnh phúc, tiến bộ và bền vững.

Tình trạng kết hôn vi phạm các quy định của pháp luật về vấn đề kết hôn theo Luật HN&GD là xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Theo chúng tôi có thể đưa ra một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất: Do trình độ dân trí thấp, không hiểu biết pháp luật hoặc có biết nhưng ý thức chấp hành kém, điều kiện kinh tế xã hội ở nhiều địa phương còn nhiều khó khăn; nhiều phong tục tập quán lạc hậu của dân tộc ít người vẫn được duy trì ở một số địa phương. Mặt khác, công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật Luật HN&GD tuy đã được thực hiện nhưng chưa thường xuyên, rộng rãi, đồng bộ nhất ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người nơi điều kiện đi lại khó khăn.

Thứ hai: Nhiều cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặc biệt là cơ quan quản lý hộ tịch còn thiếu trách nhiệm, nhiều cán bộ hộ tịch trình độ còn hạn chế, chưa hiểu đầy đủ nguyên tắc, thủ tục đăng ký kết hôn. Nhiều vùng miền xa, hẻo lánh còn chưa được quan tâm, chú ý đến những vấn đề về kết hôn....

3.2. Thực tiễn áp dụng chế định kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000

Luật HN&GD năm 2000 cùng với các văn bản hướng dẫn đã cụ thể hóa các vấn đề kết hôn, là cơ sở pháp lý để bảo vệ chế độ HN&GD Việt Nam: tiến bộ, bình đẳng, hạnh phúc. Từ khi Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực thi hành trong thực tiễn, tình hình kết hôn, chấp hành các quy định pháp luật tăng lên rõ rệt, ý thức pháp luật của người dân thay đổi theo xu hướng tiến bộ hơn. Đặc biệt là kết hôn có đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền tăng lên rõ rệt.

Như vậy, Luật HN&GD năm 2000 cùng với các văn bản hướng dẫn thi hành đã có tác động tích cực đến ý thức pháp luật của nhân dân trong việc thực hiện tốt các quy định của pháp luật về vấn đề kết hôn. Mặc dù hiện tượng kết hôn vi phạm các quy định của pháp luật về vấn đề kết hôn trên thực tế khá nhiều song thực tiễn giải quyết thì lại ít bởi do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau.

3.3. Kiến nghị hoàn thiện

Qua việc nghiên cứu chế định kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2000 với mong muốn hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật HN&GD Việt Nam, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất: Nên quy định nam đủ 20 tuổi, nữ đủ 18 tuổi mới được kết hôn là phù hợp.

Thứ hai: Nên quy định cấm kết hôn đối với người "... đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác không có khả năng nhận thức được hành vi của mình...". Đây là một quy định rất phù hợp với truyền thống đạo đức, tình cảm của người Việt và cũng đảm bảo quyền lợi của các bên kết hôn. Vì vậy, Luật HN&GD năm 2000 nên sửa đổi theo điều trên.

Thứ ba: Bộ Luật Hình sự năm 1999 không quy định trách nhiệm hình sự rõ ràng cụ thể cho những hành vi vi phạm HN&GD nên trong một số trường hợp người vi phạm sẽ không bị xử lý về hình sự. Cần phải sửa đổi, điều chỉnh sự chênh lệch nhau giữa quy định của Luật HN&GD năm 2000, Bộ Luật Hình sự năm 1999 và các văn bản liên quan khác sao cho phù hợp, thống nhất.

Nên bỏ khoản 4 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000.

Thứ tư: Trường hợp kết hôn những người cùng giới tính (Điều 10 khoản 5 Luật HN&GD năm 2000).

Đây là một thực tế khiến các cơ quan chức năng còn lúng túng khi giải quyết vấn đề này. Điều đó đòi hỏi phải hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến chế định kết hôn.

Thứ năm: Nhà nước ta cần phải quan tâm hơn nữa đến kết hôn có yếu tố nước ngoài, đưa ra những biện pháp nhằm ngăn chặn những hậu quả xấu do việc kết hôn có yếu tố nước ngoài mang lại.

Thứ sáu: Cần phải sửa khoản 2, 3, 4 Điều 15 Luật HN&GD năm 2000 cho phù hợp với quy định của Bộ Luật Tổ tụng Dân sự năm 2004 về quyền của Viện Kiểm sát trong thực thi quyền công tố liên quan đến Luật HN&GD.

Hơn nữa, hiện nay cơ quan dân số, gia đình và trẻ em là Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em với Ủy ban dân số - kế hoạch hóa gia đình đã được giải thể. Vì vậy hiện nay, mục b khoản 3 Điều 15 Luật HN&GD năm 2000 cũng cần phải sửa đổi, thay thế.

Thứ bảy: Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, chặt chẽ đồng thời phải tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đúng quy định pháp luật về vấn đề kết hôn.

KẾT LUẬN

Chế định kết hôn là một chế định quan trọng của Luật HN&GD, tạo cơ sở hình thành nên một gia đình, một xã hội thu nhỏ. Trên cơ sở thừa kế các quy định của Luật HN&GD năm 1959 và Luật HN&GD năm 1986, Luật HN&GD năm 2000 tiếp tục ghi nhận chế định kết hôn tại chương 2 từ Điều 9 đến Điều 17 theo hướng hoàn thiện hơn.

Chế định kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam thể hiện tính khoa học pháp lý cao trong việc xây dựng và áp dụng chế định này để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực HN&GD. Thể hiện sự ghi nhận và bảo hộ của nhà nước ta về sự công bằng, dân chủ, tiến bộ, thể hiện sự chăm lo đến quyền con người trên cơ sở pháp luật và

đạo đức xã hội, loại bỏ những quy định lỗi thời, lạc hậu, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Việc thực hiện những quy định của chế định kết hôn đã thể hiện sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, có ý nghĩa quan trọng trên phương diện khoa học pháp lý và thực tiễn xã hội sâu sắc. Đảm bảo xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, tạo cơ sở xây dựng xã hội tốt.

Việc hoàn thiện chế định kết hôn tạo ra một trật tự xã hội và môi trường pháp lý lành mạnh trong quan hệ HN&GD, tạo tiền đề xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển, xóa bỏ dần dần quan niệm lạc hậu của chế độ phong kiến bất bình đẳng. Chế định kết hôn cần được hoàn thiện và quy định chặt chẽ nhằm tạo ra một khung pháp lý thống nhất, đồng bộ, đảm bảo trật tự pháp luật nước nhà.

Trong khuôn khổ một luận văn thạc sĩ Luật, việc nghiên cứu đề tài "***Chế định kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000***" chỉ đề cập đến những vấn đề cơ bản của chế định kết hôn như khái niệm, ý nghĩa, nội dung của chế định kết hôn và thực tiễn áp dụng chế định kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Những vấn đề khác của đề tài, tác giả sẽ nghiên cứu trong một dịp khác khi có điều kiện.